QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Luật số: 79/2025/QH15

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT QUỐC TỊCH VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam số 24/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2014/QH13.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quốc tịch Việt Nam

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung các khoản 5, 6, 7 và 8 vào sau khoản 4 Điều 5 như sau:

"4. Trên lãnh thổ Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam chỉ công nhận quốc tịch Việt Nam đối với công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài trong quan hệ với cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác. Quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài đang định cư ở nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Người ứng cử, được bầu cử, phê chuẩn, bổ nhiệm, chỉ định giữ chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội ở trung ương, địa phương; người làm việc trong tổ chức cơ yếu; người tham gia lực lượng vũ trang của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam.

6. Công chức, viên chức không thuộc quy định tại khoản 5 Điều này phải là người chỉ có một quốc tịch là quốc tịch Việt Nam, trừ trường hợp có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, không làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam và phải thường trú tại Việt Nam. Chính phủ quy định chi tiết khoản này.

7. Trường hợp luật khác ban hành trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành có quy định về quốc tịch khác với quy định tại khoản 5 và khoản 6 Điều này thì áp dụng quy định của Luật này; trường hợp luật khác ban hành sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà có quy định về quốc tịch khác với quy định tại khoản 5 và

khoản 6 Điều này thì phải xác định cụ thể nội dung thực hiện hoặc không thực hiện quy định này, nội dung thực hiện theo quy định của luật khác đó.

8. Quyết định hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền Việt Nam liên quan đến quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này không bị khiếu nại, khiếu kiện.".

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Giấy chứng minh nhân dân; thẻ Căn cước công dân; thẻ căn cước; căn cước điện tử;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và bổ sung khoản 5 vào sau khoản 4 như sau:

"4. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam; Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam; Quyết định công nhận việc nuôi con nuôi đối với trẻ em là người nước ngoài; Quyết định cho người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi;

5. Các giấy tờ khác do Chính phủ quy định.".

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 3 vào sau khoản 2 Điều 13 như sau:

"2. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài mà chưa mất quốc tịch Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì vẫn còn quốc tịch Việt Nam.

Người Việt Nam định cư ở nước ngoài chưa mất quốc tịch Việt Nam mà không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 11 của Luật này thì đề nghị với cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để được xác nhận có quốc tịch Việt Nam.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục xác nhận có quốc tịch Việt Nam.".

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 16 như sau:

"2. Trẻ em sinh ra có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam còn người kia là công dân nước ngoài thì có quốc tịch Việt Nam, nếu cha mẹ thỏa thuận lựa chọn quốc tịch Việt Nam cho con khi thực hiện thủ tục về khai sinh tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo hướng dẫn của Chính phủ. Trường hợp trẻ em được sinh ra trên lãnh thổ Việt Nam mà cha mẹ không thỏa thuận được việc lựa chọn quốc tịch cho con thì trẻ em đó có quốc tịch Việt Nam.".

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 19 như sau:

"**Điều 19. Điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam**

1. Công dân nước ngoài và người không quốc tịch có đơn xin nhập quốc tịch Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ, người chưa thành niên có cha hoặc mẹ là công dân Việt Nam;

b) Tuân thủ Hiến pháp và pháp luật Việt Nam; tôn trọng văn hóa, truyền thống, phong tục, tập quán của dân tộc Việt Nam;

c) Biết tiếng Việt đủ để hòa nhập vào cộng đồng Việt Nam;

d) Đang thường trú ở Việt Nam;

đ) Thời gian thường trú ở Việt Nam từ 05 năm trở lên tính đến thời điểm xin nhập quốc tịch Việt Nam;

e) Có khả năng bảo đảm cuộc sống tại Việt Nam.

2. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam có vợ hoặc chồng hoặc có con đẻ là công dân Việt Nam thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, đ và e khoản 1 Điều này.

3. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam thuộc một trong những trường hợp sau đây thì có thể được nhập quốc tịch Việt Nam mà không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại các điểm c, d, đ và e khoản 1 Điều này:

a) Có cha đẻ hoặc mẹ đẻ hoặc ông nội và bà nội hoặc ông ngoại và bà ngoại là công dân Việt Nam;

b) Có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam;

c) Có lợi cho Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

d) Là người chưa thành niên xin nhập quốc tịch Việt Nam theo cha hoặc mẹ.

4. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam phải có tên bằng tiếng Việt hoặc bằng tiếng dân tộc khác của Việt Nam. Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên do người xin nhập quốc tịch Việt Nam lựa chọn và được ghi rõ trong Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam.

5. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam không được nhập quốc tịch Việt Nam, nếu việc đó làm phương hại đến lợi ích quốc gia của Việt Nam.

6. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

a) Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;

b) Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

6. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 như sau:

"d) Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin nhập quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Những người được miễn một số điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 19 của Luật này thì được miễn các giấy tờ tương ứng với điều kiện được miễn.".

7. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2; bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 như sau:

"1. Người xin nhập quốc tịch Việt Nam nộp hồ sơ cho Sở Tư pháp nếu cư trú ở trong nước, cho cơ quan đại diện Việt Nam ở nước sở tại nếu cư trú ở nước ngoài. Trong trường hợp hồ sơ không có đầy đủ các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật này hoặc không hợp lệ thì cơ quan tiếp nhận thông báo ngay để người xin nhập quốc tịch Việt Nam bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.

2. Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp gửi văn bản đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, cơ quan Công an cấp tỉnh có trách nhiệm xác minh và gửi kết quả đến Sở Tư pháp. Trong thời gian này, Sở Tư pháp phải tiến hành thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, Sở Tư pháp có trách nhiệm hoàn tất hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Trong thời hạn 5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét, kết luận và đề xuất ý kiến gửi Bộ Tư pháp.

2a. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin nhập quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin nhập quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp.";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy có đủ điều kiện nhập quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người xin nhập quốc tịch Việt Nam để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy cho thôi quốc tịch nước ngoài của người xin nhập quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trường hợp người xin nhập quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin nhập quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin nhập quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được nhập quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.".

8. Sửa đổi, bổ sung tên Điều và một số khoản của Điều 23 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung tên Điều như sau:

"**Điều 23. Điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam**";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 như sau:

"1. Người đã mất quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 26 của Luật này có đơn xin trở lại quốc tịch Việt Nam thì được xem xét giải quyết trở lại quốc tịch Việt Nam.";

c) Sửa đổi, bổ sung các khoản 4, 5 và 6 như sau:

"4. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam phải lấy lại tên gọi Việt Nam trước đây. Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam đồng thời xin giữ quốc tịch nước ngoài thì có thể lựa chọn tên ghép giữa tên Việt Nam và tên nước ngoài. Tên gọi này phải được ghi rõ trong Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

5. Người xin trở lại quốc tịch Việt Nam được giữ quốc tịch nước ngoài nếu đáp ứng các điều kiện sau đây và được Chủ tịch nước cho phép:

a) Việc giữ quốc tịch nước ngoài phù hợp với pháp luật của nước đó;

b) Không sử dụng quốc tịch nước ngoài để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.".

9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm của khoản 1 Điều 24 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm d như sau:

"d) Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp phù hợp với pháp luật của nước đó đối với thời gian người xin trở lại quốc tịch Việt Nam cư trú ở nước ngoài. Giấy tờ chứng minh thông tin lý lịch tư pháp được cấp không quá 90 ngày tính đến ngày nộp hồ sơ;";

b) Bãi bỏ điểm e.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 và khoản 4 Điều 25 như sau:

"3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin trở lại quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin trở lại quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp.

4. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì gửi thông báo bằng văn bản cho người đó để làm thủ tục xin thôi quốc tịch nước ngoài, trừ trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài hoặc là người không quốc tịch.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy xác nhận thôi quốc tịch nước ngoài của người xin trở lại quốc tịch Việt Nam, Bộ trưởng Bộ Tư pháp báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

Trường hợp người xin trở lại quốc tịch Việt Nam xin giữ quốc tịch nước ngoài, người xin trở lại quốc tịch Việt Nam là người không quốc tịch thì trong thời hạn 15 ngày,

kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với hồ sơ do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin trở lại quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được trở lại quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.".

11. Bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 26 như sau:

"2a. Bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.".

12. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 28 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm e khoản 1 như sau:

"e) Giấy xác nhận không nợ thuế do cơ quan quản lý thuế nơi người xin thôi quốc tịch Việt Nam cư trú cấp;";

b) Bãi bỏ điểm d khoản 1;

c) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Trường hợp công dân Việt Nam không thường trú ở trong nước thì không phải nộp các giấy tờ quy định tại điểm e và điểm g khoản 1 Điều này.".

13. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 29 như sau:

"4. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thẩm tra giấy tờ trong hồ sơ xin thôi quốc tịch Việt Nam và chuyển hồ sơ kèm theo ý kiến đề xuất việc xin thôi quốc tịch Việt Nam về Bộ Tư pháp; đồng thời gửi thông tin về Bộ Ngoại giao để phối hợp thực hiện chức năng quản lý nhà nước về quốc tịch.

Bộ Công an có trách nhiệm xác minh về nhân thân của người xin thôi quốc tịch Việt Nam theo đề nghị của Bộ Tư pháp. Đối với các trường hợp thuộc diện miễn xác minh theo quy định của Luật này, Bộ Tư pháp đề nghị Bộ Công an xác minh trong trường hợp cần thiết.

5. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề xuất của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc kể từ ngày nhận được kết quả xác minh từ Bộ Công an đối với trường hợp phải xác minh về nhân thân, Bộ Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra lại hồ sơ, nếu xét thấy người xin thôi quốc tịch Việt Nam có đủ điều kiện được thôi quốc tịch Việt Nam thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.".

14. Sửa đổi, bổ sung tên Mục 4 Chương III như sau:

"**Mục 4**
HỦY BỎ QUYẾT ĐỊNH CHO NHẬP QUỐC TỊCH VIỆT NAM, QUYẾT ĐỊNH CHO TRỞ LẠI QUỐC TỊCH VIỆT NAM".

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 và Điều 34 như sau:

"**Điều 33. Căn cứ hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam**

1. Người đã nhập quốc tịch Việt Nam, trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định tại Điều 19, Điều 23 của Luật này, cư trú ở trong hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam, bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam khi có một trong các hành vi sau đây:

a) Cố ý khai báo, cam đoan không đúng sự thật, giả mạo giấy tờ khi xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam;

b) Lợi dụng việc nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam; lợi dụng việc giữ quốc tịch nước ngoài khi được nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam để gây phương hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân, xâm hại an ninh, lợi ích quốc gia, trật tự, an toàn xã hội của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

2. Việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của vợ hoặc chồng không làm thay đổi quốc tịch Việt Nam của người kia.

Điều 34. Trình tự, thủ tục hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam

1. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đơn, thư tố cáo về hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xác minh, nếu có đầy đủ căn cứ thì lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Tòa án đã xét xử đối với bị cáo có hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33 của Luật này lập hồ sơ kiến nghị Chủ tịch nước hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam của người có hành vi đó.

Chính phủ quy định cụ thể các giấy tờ trong hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

2. Hồ sơ kiến nghị về việc hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam được gửi đến Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ kiến nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hoặc của Tòa án, Bộ Tư pháp có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ kiến nghị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc

tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam và báo cáo Thủ tướng Chính phủ trình Chủ tịch nước xem xét, quyết định.

3. Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch nước xem xét, quyết định.".

16. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và bổ sung khoản 1a vào sau khoản 1 Điều 35 như sau:

"1. Khi có sự thay đổi về quốc tịch do nhập, trở lại quốc tịch Việt Nam của cha mẹ thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của họ.

1a. Khi có sự thay đổi về quốc tịch do thôi quốc tịch Việt Nam của cha mẹ thì quốc tịch của con chưa thành niên sinh sống cùng với cha mẹ cũng được thay đổi theo quốc tịch của họ, nếu cha mẹ không có yêu cầu khác.".

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 36 như sau:

"**Điều 36. Quốc tịch của con chưa thành niên khi cha mẹ bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam**

Khi cha mẹ hoặc một trong hai người bị tước quốc tịch Việt Nam hoặc bị hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam thì quốc tịch của con chưa thành niên không thay đổi.".

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

"**Điều 38. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước về quốc tịch**

1. Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, cho trở lại quốc tịch Việt Nam, cho thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam, hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam.

2. Quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về quốc tịch theo quy định của Luật này và Luật Điều ước quốc tế.".

19. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 Điều 39 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

"2. Đàm phán, ký điều ước quốc tế hoặc trình Chủ tịch nước quyết định việc đàm phán, ký điều ước quốc tế về quốc tịch theo quy định của Luật này và Luật Điều ước quốc tế.";

b) Bổ sung khoản 7 vào sau khoản 6 như sau:

"7. Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội, nhu cầu và khả năng thực hiện trong từng thời kỳ, Chính phủ quy định về việc thực hiện giải quyết hồ sơ quốc tịch trên môi trường điện tử.".

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 và khoản 5 Điều 40 như sau:

"4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến về các trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam theo quy định của Luật này; hằng năm, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch Việt Nam để báo cáo với Bộ Tư pháp.

5. Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm xem xét và đề xuất ý kiến về các trường hợp xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam, tước quốc tịch Việt Nam và hủy bỏ Quyết định cho nhập quốc tịch Việt Nam, Quyết định cho trở lại quốc tịch Việt Nam; hằng năm, thống kê các việc đã giải quyết về quốc tịch Việt Nam để báo cáo với Bộ Ngoại giao và Bộ Tư pháp.".

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 41 như sau:

"**Điều 41. Thông báo và đăng tải kết quả giải quyết các việc về quốc tịch**

Bộ Tư pháp có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết các việc về quốc tịch cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để thông báo cho người có yêu cầu và đăng tải trên trang thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.".

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bộ, cơ quan ngang Bộ và cơ quan có liên quan rà soát; sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật có nội dung liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài (nếu có) trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ xin nhập quốc tịch Việt Nam, xin trở lại quốc tịch Việt Nam, xin thôi quốc tịch Việt Nam được tiếp nhận trước thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành thì được giải quyết theo quy định của Luật này.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn